

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2025/DS-ST.

Ngày: 30-9-2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng thuê
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hà Công Tâm

Ông Nguyễn Thanh Vũ

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 -
Vĩnh Long.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long tham gia phiên
tòa:* Ông Nguyễn Hoàng Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh
Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 237/2024/TLST-DS ngày 25 tháng
10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất*” theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số: 162/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2025
giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Bùi Minh S, sinh năm 1990; Địa chỉ: khu phố T, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long).

1.2. Ông Trương Thanh T, sinh năm 1989; Địa chỉ: ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là ấp Đ, xã H, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của ông S, ông T: ông Phan Văn D, sinh năm 1989; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn:

Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1984; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Huỳnh Thị Út L, sinh năm 1987;

3.2. Ông Đỗ Văn L1, sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long).

Ông D có mặt; ông H, bà L, ông L1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/6/2024, văn bản trình bày ý kiến ngày 12/11/2024, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Văn D trình bày:

Ngày 05/09/2023 ông S và ông T có ký hợp đồng cho ông H thuê quyền sử dụng đất (viết tắt QSDĐ) phần đất diện tích 1271,3 m² thuộc thửa đất số 631 tờ bản đồ số 6 tọa lạc ấp T, xã T, huyện M tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long), để ông H cùng vợ là bà L trồng và sản xuất cây giống. Khi thuê QSD đất, hai bên có lập hợp đồng giấy tay (không có công chứng hay chứng thực) ông H đại diện ký tên trong hợp đồng thuê QSD đất nêu trên.

Thời hạn thuê là 02 năm tính từ ngày 05/9/2023 đến hết ngày 05/09/2025.

Giá thuê của hợp đồng là 15.000.000 đồng/tháng

Phương thức thanh toán là mỗi tháng thanh toán một lần vào đầu tháng.

Ngoài ra giữa ông S, ông T và ông H còn thoả thuận điều kiện kết thúc hợp đồng trước thời hạn (tại Điều 10 của hợp đồng như sau: Nếu trong vòng 03 tháng thuê liên tục mà Bên B không thanh toán đầy đủ tiền thuê cho Bên A hoặc thời điểm mà cộng gộp số tiền thuê bên B thiếu Bên A tương đương với số tiền thuê trong vòng 03 tháng thì Bên B phải có nghĩa vụ hoàn trả một cách vô điều kiện và ngay lập tức mặt bằng thửa đất 631, tờ bản đồ số 6; Địa chỉ thửa đất: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre) và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất đã nêu.)

Sau khi ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, ông S và ông T đã giao đất, công trình trên đất (Căn nhà cấp 4 khoảng 70m²), cây trồng trên đất đúng theo thoả thuận cho ông H cùng vợ bà L quản lý sử dụng.

Tuy nhiên, từ lúc thuê QSD đất cho đến nay ông H chỉ trả tiền thuê đất được 30.000.000 đồng, tương ứng với 02 tháng tiền thuê. Ông H và bà L còn nợ ông S và ông T 12 tháng tiền thuê QSD đất với số tiền là 180.000.000 đồng (tính đến ngày 05 tháng 11 năm 2024).

Nay nguyên đơn yêu cầu ông Đỗ Văn H và bà Huỳnh Thị Út L các vấn đề sau:

+ Buộc ông Đỗ Văn H và bà Huỳnh Thị Út L phải di dời tài sản trả lại phần đất diện tích 1271,3 m² thuộc thửa đất số 631 tờ bản đồ số 6 và căn nhà cấp bốn trên đất diện tích khoảng 70 m² tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long).

+ Buộc ông Đỗ Văn H và bà Huỳnh Thị Út L liên đới thanh toán tiền thuê QSD đất 12 tháng cho nguyên đơn (tính từ ngày 05 tháng 11 năm 2023 đến ngày

05 tháng 11 năm 2024) với số tiền là 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng) nguyên đơn không yêu cầu ông H, bà L trả tiền lãi việc thanh toán tiền thuê.

Ông D đồng ý kết quả đo đạc, định giá, không yêu cầu đo đạc định giá lại.

Do phía bị đơn là ông H và bà L vắng mặt trong các phiên làm việc của Tòa án nên ông D đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nữa mà đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L, ông L1 vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/9/2025, ông D yêu cầu ông Đỗ Văn H, bà Huỳnh Thị Út L, ông Đỗ Văn L1 phải di dời tài sản trả lại phần đất diện tích 1271,3 m² thuộc thửa đất số 631 tờ bản đồ số 6 và căn nhà cấp bốn trên đất diện tích khoảng 70m² tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long.

Ông D yêu cầu ông Đỗ Văn H và bà Huỳnh Thị Út L liên đới thanh toán tiền thuê đất 12 tháng cho nguyên đơn (tính từ ngày 05 tháng 11 năm 2023 đến ngày 05 tháng 11 năm 2024) với số tiền là 180.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi suất.

Ông D đồng ý để ông Đỗ Văn H, bà Huỳnh Thị Út L, ông Đỗ Văn L1 được quyền lưu cư thời hạn 02 tháng kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ là vi phạm Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người đại diện theo ủy quyền của đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Vĩnh Long đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 21, 26, 35, 36, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 422, 428, 481, 482, 500, 501, 502, 503 BLDS, các Điều 26, 27, 31, 45 Luật Đất đai năm 2024:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Đỗ Văn L1, ông Đỗ Văn H và bà Huỳnh Thị Út L có nghĩa vụ phải di dời tài sản trả lại ông Bùi Minh S, ông Trương Thanh Toàn P đất diện tích 1271,3 m² thuộc thửa đất số 631 tờ bản đồ số 6 và căn nhà cấp bốn trên đất, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc ông Đỗ Văn H và bà Huỳnh Thị Út L thanh toán tiền thuê đất 12 tháng (tính từ ngày 05 tháng 11 năm 2023 đến ngày 05 tháng 11 năm 2024) với số tiền là 180.000.000 đồng, ghi nhận không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 21/6/2024 của nguyên đơn thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp*

hợp đồng thuê quyền sử dụng đất” được quy định tại Điều 500 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Xác định ông S, ông T là nguyên đơn, ông H là bị đơn; bà L, ông L1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long.

[1.2] Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Quan hệ pháp luật tranh chấp là hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, phần đất tranh chấp tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Về việc vắng mặt đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ông H, bà L, ông L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông H, bà L, ông L1 là phù hợp.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Về nguồn gốc phần đất tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông D trình bày phần đất tranh chấp có nguồn gốc của nguyên đơn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) ngày 04/10/2023. Nguyên đơn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông H, bà L ngày 05 tháng 9 năm 2023 thuộc thửa 631 tờ bản đồ số 6 tọa lạc xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long. Điều này cũng phù hợp quy trình cấp GCNQSDĐ thửa 631 tờ bản đồ số 6 mà Tòa án thu thập tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực 22.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[3.1] Xét hợp đồng thuê quyền sử dụng đất (viết tắt HĐ thuê QSDĐ) giữa bên cho thuê là ông Bùi Minh S, ông Trương Thanh T, với bên thuê là ông Đỗ Văn H. Xét thấy:

- Về hình thức: HĐ thuê QSDĐ giữa các bên được lập thành văn bản với tiêu đề “HỢP ĐỒNG THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT – Có tài sản gắn liền với đất” có chữ ký, chữ viết, điểm chỉ tên Đỗ Văn H (dưới mục bên thuê); có chữ ký, chữ viết, điểm chỉ tên Bùi Minh S, Trương Thanh T (dưới mục bên cho thuê). Như vậy, căn cứ Điều 100 của Luật đất đai năm 2013, Điều 502 của Bộ luật dân sự năm 2015, HĐ thuê QSDĐ ngày 05 tháng 9 năm 2023 giữa các bên thực hiện đảm bảo về mặt hình thức theo quy định.

- Về nội dung:

Theo HĐ thuê QSDĐ ngày 05 tháng 9 năm 2023 phần đất thuê theo đo đạc thực tế có diện tích 1.271,3m² thuộc thửa 631 tờ bản đồ số 6 tọa lạc xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long.

Giá thuê QSDĐ thửa 631 tờ bản đồ số 6 là 15.000.000 đồng/tháng. Thời hạn thuê là 02 năm tính từ ngày 05/9/2023 đến hết ngày 05/09/2025.

Tại phiên tòa, ông D trình bày từ lúc thuê QSD đất đến nay ông H chỉ trả tiền thuê đất với số tiền 30.000.000 đồng tương đương tiền thuê QSDĐ 02 tháng. Hiện nay ông H và bà L còn nợ ông S và ông T 12 tháng tiền thuê QSD đất với số tiền là 180.000.000 đồng (tính từ ngày 05 tháng 11 năm 2023 đến ngày 05 tháng 11 năm 2024). Nên nguyên đơn yêu cầu ông H, bà L thanh toán tiền thuê đất 12 tháng cho nguyên đơn (tính từ ngày 05 tháng 11 năm 2023 đến ngày 05 tháng 11 năm 2024) với số tiền là 180.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi suất.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 05/9/2023, thời hạn thuê là 02 năm (tính từ ngày 05/9/2023 đến hết ngày 05/09/2025). Cho nên, về thời hạn thuê quyền sử dụng đất giữa các bên hiện nay đã hết. Căn cứ khoản 2 Điều 5 của Hợp đồng quy định “...*Bên A có quyền yêu cầu bên B trả đủ tiền thuê và yêu cầu bên B trả lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất khi thời hạn cho thuê đã hết*” cũng như tại khoản 1 Điều 6 của Hợp đồng quy định “...*Bên B có nghĩa vụ trả đủ tiền thuê theo phương thức đã thỏa thuận và trả lại đất sau khi hết thời hạn thuê*”. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông H và bà L trả lại phần đất thuê theo đo đạc thực tế có diện tích 1.271,3m² thuộc thửa 631 tờ bản đồ số 6 tọa lạc xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long cùng tài sản gắn liền với đất là có cơ sở. Đồng thời, nguyên đơn yêu cầu ông H, bà L thanh toán tiền thuê đất 12 tháng cho nguyên đơn (tính từ ngày 05 tháng 11 năm 2023 đến ngày 05 tháng 11 năm 2024) với số tiền là 180.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi suất là có cơ sở nên chấp nhận.

[3.2] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/4/2025 đối với thửa 631 tờ bản đồ số 6 diện tích 1.271,3m²

- Đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp thửa 630 của Đỗ Văn L1;

+ Phía Tây giáp đường bê tông;

+ Phía Nam giáp thửa 328 của Nguyễn Văn B;

+ Phía Bắc giáp thửa 314 của Trần Văn C và thửa 315 của Lương Văn H1;

- Về căn nhà trên đất, có kết cấu như sau:

+ Nhà chính (nhà tình nghĩa): không móng, cột bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước không trần, nền lát gạch bông, mái lợp tole kẽm, Diện tích 99,67 m².

+ Nhà bếp (nhà sau): cột gỗ tạp, vách tol không trần, nền gạch bông, mái tol kẽm, diện tích 20,34m².

+ Nhà tắm, nhà vệ sinh: móng cột gạch, tường xây gạch, nền lót gạch, mái tol Phiroximang, diện tích 5,13m².

+ Hàng rào: cột bê tông cốt thép, xây tường lửng < 0,8m phía trên kéo lưới B40, diện tích 25,74m².

Theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất ngày 05/9/2023 thì nguyên đơn cho bị đơn thuê quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (trong đó bao gồm căn nhà trên đất). Tại biên bản xác minh của Tòa án ngày 26/9/2025 thì hiện nay ông Đỗ Văn L1, ông H1, bà L sinh sống tại căn nhà trên đất thuộc thửa 631 tờ bản đồ số 6 nêu trên. Tại phiên tòa, ông D có đơn khởi kiện bổ sung đối với ông Đỗ Văn L1, đồng thời ông D cung cấp biên bản giao nhận tiền và bàn giao mặt bằng ngày 05/9/2023 giữa nguyên đơn với ông H1. Cho nên, nguyên đơn yêu cầu ông Đỗ Văn L1, ông H1, bà L di dời tài sản để trả lại quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất (là căn nhà có kết cấu như trên) là có cơ sở.

Ghi nhận phía nguyên đơn đồng ý để ông Đỗ Văn H, bà Huỳnh Thị Út L, ông Đỗ Văn L1 được quyền lưu cư thời hạn 02 tháng kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[4] Xét đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng: số tiền là 5.094.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông D đồng ý phía nguyên đơn chịu và đã nộp xong.

[7].Về án phí dân sự:

Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 12, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. H2 tạm ứng án phí cho nguyên đơn theo quy định.

Ông L1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Ông H và bà L phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Ông H và bà L phải chịu án phí của số tiền 180.000.000 đồng là 9.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 147, 157, 165, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 131, 407, 500, 501, 502, 503, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 167, 188 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 12, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Minh S, ông Trương Thanh T đối với ông Đỗ Văn H, bà Huỳnh Thị Út L, ông Đỗ Văn L1 về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất”.

1.1 Buộc ông H, bà L, ông L1 di dời tài sản để trả lại phần đất thuê theo đo đạc thực tế có diện tích $1.271,3\text{m}^2$ thuộc thửa 631 tờ bản đồ số 6 tọa lạc xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long cùng tài sản gắn liền với đất (trong đó bao gồm căn nhà trên đất).

- Đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp thửa 630 của Đỗ Văn L1;

+ Phía Tây giáp đường bê tông;

+ Phía Nam giáp thửa 328 của Nguyễn Văn B;

+ Phía Bắc giáp thửa 314 của Trần Văn C và thửa 315 của Lương Văn H1;

(Có họa đồ thửa đất kèm theo)

1.2 Buộc ông H1, bà L, ông L1 di dời tài sản để trả lại căn nhà trên đất cho nguyên đơn, căn nhà có kết cấu như sau:

+ Nhà chính (nhà tình nghĩa): không móng, cột bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước không trần, nền lát gạch bông, mái lợp tole kẽm, Diện tích $99,67\text{m}^2$.

+ Nhà bếp (nhà sau): cột gỗ tạp, vách tol không trần, nền gạch bông, mái tol kẽm, diện tích $20,34\text{m}^2$.

+ Nhà tắm, nhà vệ sinh: móng cột gạch, tường xây gạch, nền lót gạch, mái tol Phiroximang, diện tích $5,13\text{m}^2$.

+ Hàng rào: cột bê tông cốt thép, xây tường lửng < 0,8m phía trên kéo lưới B40, diện tích $25,74\text{m}^2$.

Ghi nhận phía nguyên đơn đồng ý để ông Đỗ Văn H, bà Huỳnh Thị Út L, ông Đỗ Văn L1 được quyền lưu cư thời hạn 02 (hai) tháng kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

1.3 Buộc ông H, bà L liên đới trả tiền thuê QSD đất cho nguyên đơn với số tiền là 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng), ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu trả tiền lãi suất.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn tự nguyện chịu số tiền là 5.094.000 đồng (năm triệu không trăm chín mươi bốn ngàn đồng) và đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông L1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Ông H và bà L phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Ông H và bà L phải chịu án phí có giá ngạch là 9.000.000 đồng (chín triệu đồng).

Hoàn tạm ứng án phí cho ông S, ông T số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0004567 ngày 25/10/2024, số tiền 2.625.000 đồng (hai triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai số 0004568 ngày 25/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, Bến Tre nay là Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long và số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0003654 ngày 30/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên

tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Công Tâm Nguyễn Thanh V

Nguyễn Thị Tuyết N

Nơi nhận:

- TAND Vĩnh Long (1b);
- VKSND Khu vực 6 – Vĩnh Long (2b);
- THADS tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Những người tham gia tố tụng (5b);
- Lưu HS, VP, THA (4b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tuyết Nga

